

Bài 3 LÝ LUẬN VỀ PHÁP LUẬT

Nội dung

Trong bài này, người học sẽ được tiếp cận các nội dung:

- Nguồn gốc ra đời của pháp luật.
- Khái niệm và các đặc điểm của pháp luật.
- Vai trò của pháp luật.
- Bản chất của pháp luật.
- Quy phạm pháp luật.
- Quan hệ pháp luật.

Mục tiêu

- Xác định được nguồn gốc ra đời của pháp luật.
- Xác định được bản chất, chức năng vai trò của pháp luật.
- Xác định được các kiểu pháp luật.
- Xác định đặc điểm và các yếu tố cấu thành quy phạm pháp luật.
- Xác định được các đặc điểm của quan hệ pháp luật, phân biệt được quan hệ pháp luật và quan hệ xã hội.
- Xác định được các loại chủ thể của quan hệ pháp luật, điều kiện để trở thành chủ thể chủ động của quan hệ pháp luật.

Hướng dẫn học

Để học tốt bài này người học cần:

- Tìm hiểu các tài liệu liên quan đến lý luận về pháp luật, lịch sử nhà nước và pháp luật.
- Nghiên cứu nội dung của các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến việc xác định quy phạm pháp luật, chủ thể của quan hệ pháp luật như: Bộ luật dân sự 2015, Hiến pháp 2013

Tình huống dẫn nhập

Anh A và chị B là anh em ruột, cùng tranh chấp quyền sử dụng 500m² đất. Anh A cho rằng đó là di sản thừa kế mà người bố để lại cho anh theo ý nguyện của ông trong di chúc. Nhưng chị B cho rằng di chúc đó không hợp pháp, vì trong những ngày cuối đời bố chị hoàn toàn không tỉnh táo. Anh A đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất nói trên cho Anh C với mức giá thỏa thuận. Nhưng khi ông C xin đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền đã từ chối.



1. Khái niệm, bản chất của pháp luật?
2. Khái niệm, đặc điểm, cấu thành của quy phạm pháp luật?
3. Quan hệ pháp luật, các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật?
4. Các loại chủ thể của quan hệ pháp luật?

3.1. Nguồn gốc, đặc điểm và vai trò của pháp luật

3.1.1. Nguồn gốc

Do có nhiều quan niệm khác nhau về nguồn gốc ra đời của Nhà nước nên cũng có nhiều quan niệm khác nhau về nguồn gốc ra đời của pháp luật. Chủ nghĩa Mác – Lênin khẳng định: những nguyên nhân làm xuất hiện nhà nước cũng là những nguyên nhân làm xuất hiện pháp luật. Nhà nước cũng như pháp luật không có con đường tồn tại riêng ngoài sự vận động của kinh tế. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin đã khẳng định một cách khoa học rằng: pháp luật là kết quả tất yếu khách quan của quá trình vận động lịch sử với những nguyên nhân cụ thể. Những nguyên nhân làm xuất hiện nhà nước cũng như pháp luật đều bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội của con người.

Lịch sử nhân loại đã chứng minh rằng xã hội loài người không phải bao giờ cũng có sự hiện diện của pháp luật và không phải quan hệ xã hội nào cũng cần đến sự điều chỉnh của pháp luật. Do đó, pháp luật chỉ xuất hiện khi cơ sở kinh tế, xã hội đã đạt đến trình độ nhất định. Pháp luật là sản phẩm của ý thức con người nhưng pháp luật chỉ xuất hiện khi có những điều kiện nhất định.

Pháp luật không phải ngẫu nhiên mà có và càng không phải là hiện tượng được áp đặt từ ngoài vào xã hội mà nó là sản phẩm của xã hội khi đã phát triển đến một giai đoạn nhất định. Đó là kết quả của quá trình nhận thức chủ quan về quy luật khách quan của đời sống xã hội.

Pháp luật ngay từ khi ra đời chưa có được sự hoàn thiện cả về nội dung và hình thức mà nó từng bước được hoàn thiện phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và khả năng nhận thức của con người. Do đó, con đường hình thành pháp luật phản ánh quá trình vận động đa dạng, hàm chứa sâu sắc đặc tính của văn hóa, văn minh pháp lý nhân loại. Mỗi kiểu pháp luật, mỗi hệ thống pháp luật và từng quốc gia cụ thể đã tạo nên tính sống động cho quá trình phát triển của pháp luật từ xưa đến nay. Pháp luật có thể hình thành bằng các con đường sau:

Một là, giai cấp thống trị thông qua nhà nước chọn lọc, thừa nhận các quy tắc xử sự thông thường phổ biến trong xã hội (như các quy tắc đạo đức, phong tục, tập quán...) nâng lên thành các quy định pháp luật.

Hai là, nhà nước thông qua các cơ quan của mình ban hành các quy phạm mới.

Ba là, nhà nước thừa nhận các cách xử lý đã được đặt ra trong quá trình xử lý các sự kiện thực tế, thông qua các quyết định áp dụng pháp luật (của tòa án hoặc cơ quan hành chính) như những quy định chung (pháp luật) để áp dụng cho các trường hợp tương tự sau đó.

Ngoài ra, ngày nay còn có cả các Điều ước quốc tế cũng là một bộ phận quan trọng của pháp luật và nó được hình thành từ sự thỏa thuận hoặc công nhận của nhà nước nên cũng có thể bổ sung thêm con đường hình thành pháp luật thứ tư này.

3.1.2. Khái niệm pháp luật

Pháp luật xuất hiện trong xã hội như là một tất yếu khách quan, phù hợp với yêu cầu điều chỉnh xã hội cũng như lợi ích của giai cấp thống trị. Pháp luật một mặt là công cụ mà giai cấp thống trị thông qua nhà nước sử dụng để quản lý xã hội, mặt khác nó là chuẩn mực ứng xử chung là tổng hợp các quy tắc được cấu tạo từ các mối quan hệ tự nhiên của con người và nhu cầu của xã hội.

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận nhằm điều chỉnh các mối quan hệ xã hội theo mục tiêu, định hướng cụ thể.

Pháp luật chính là thứ chuẩn mực xã hội, là thước đo của hành vi được hình thành bằng con đường nhà nước và mang tính quyền lực nhà nước. Pháp luật là hiện tượng lịch sử có nguồn gốc từ xã hội và là nhân tố trật tự hóa các quan hệ xã hội. Đó là công cụ mà giai cấp cầm quyền sử dụng để thực hiện chức năng quản lý và hợp pháp quan hệ thống trị đối với xã hội.

3.1.3. Đặc điểm của pháp luật

- Pháp luật mang tính quyền lực nhà nước

Pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và đảm bảo thực hiện, nghĩa là pháp luật hình thành bằng con đường nhà nước. Thông qua nhà nước, giai cấp thống trị xã hội thể hiện và hợp pháp hóa ý chí của mình một cách chính thống trên thực tế. Việc pháp luật được đảm bảo thực thi trong đời sống xã hội chính là việc đảm bảo cho quyền lực nhà nước được tác động đến mọi thành viên của xã hội. Chính vì vậy, pháp luật phải thuộc về nhà nước, không tách rời nhà nước, mang tính quyền lực nhà nước.

- Pháp luật có tính quy phạm phổ biến

Các quy định của pháp luật là các khuôn mẫu, chuẩn mực để hướng dẫn cách xử sự cho mọi chủ thể của xã hội. Bất kỳ ai, ở vào điều kiện, hoàn cảnh pháp luật đã dự liệu đều xử sự theo cách thức mà pháp luật đã nêu ra. Dựa trên cơ sở các quy định của pháp luật, các chủ thể trong xã hội biết được làm gì, không được làm gì hoặc làm như thế nào khi ở vào điều kiện, hoàn cảnh pháp luật đã dự liệu. Pháp luật luôn là tiêu chuẩn, khuôn mẫu để đánh giá hành vi của con người là hợp pháp hay bất hợp pháp. Đó là tính quy phạm của pháp luật. Ngoài ra, phạm vi tác động của pháp luật là toàn xã hội, trên những vùng hay lãnh thổ có chủ quyền của quốc gia. Đây là điều mà các quy phạm xã hội khác không có được.

Ví dụ: Luật Giao thông đường bộ quy định tại Điều 9. Quy tắc chung: 1. Người tham gia giao thông phải đi bên phải theo chiều đi của mình, đi đúng làn đường, phần đường quy định và phải chấp hành hệ thống báo hiệu đường bộ; 2. Xe ô tô có trang bị dây an toàn thì người lái xe và người ngồi hàng ghế phía trước trong xe ô tô phải thắt dây an toàn. Quy định này có tính quy phạm phổ biến.

- Pháp luật có tính bắt buộc chung

Giai cấp thống trị thông qua nhà nước thừa nhận hoặc đặt ra các quy tắc xử sự chung là pháp luật không phải chỉ để áp dụng với các chủ thể đơn lẻ mà nó có giá trị áp dụng đối với mọi thành viên trong toàn xã hội tương ứng với các điều kiện hoàn cảnh

cụ thể. Pháp luật có giá trị bắt buộc thực hiện đối với mọi chủ thể trong xã hội, bất kỳ chủ thể nào khi ở vào điều kiện, hoàn cảnh quy phạm đã dự liệu đều phải thực hiện theo đúng yêu cầu của pháp luật, nếu không, hành vi của chủ thể bị coi là vi phạm pháp luật.

- **Pháp luật có tính hệ thống**

Mối quan hệ giữa các chủ thể trong xã hội rất đa dạng, một chủ thể cùng lúc có thể tham gia nhiều quan hệ trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, do vậy, pháp luật không thể là một hay một số quy tắc xử sự lẻ tẻ, rời rạc mà phải là một hệ thống các quy tắc xử sự chung. Các quy tắc này không tồn tại độc lập mà có mối quan hệ nội tại và thống nhất, tạo nên một hệ thống pháp luật là một chỉnh thể thống nhất. Đặc điểm này cho thấy, pháp luật rất khác với các quy tắc xử sự khác.

- **Pháp luật có tính xác định về hình thức**

Nội dung pháp luật là sự phản ánh ý chí của nhà nước, ý chí đó phải được thể hiện ra dưới những hình thức nhất định. Hình thức biểu hiện của pháp luật chính là các nguồn luật đó là các tập quán pháp, tiền lệ pháp hay văn bản quy phạm pháp luật. Đó là cách thức, là phương tiện để nhà nước công khai hóa ý chí của mình. Nhờ có các hình thức xác định này, pháp luật trở thành một hiện tượng công khai minh bạch, qua đó các đối tượng của nó có thể nhận biết và thực hiện một cách dễ dàng. Sự xác định về hình thức của pháp luật là cơ sở để phân biệt giữa pháp luật với các quy định khác không phải là pháp luật.

3.1.4. Vai trò của pháp luật

Vai trò của pháp luật có thể được xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau.

Khi pháp luật được gắn với các lĩnh vực hoạt động khác nhau của đời sống xã hội và việc thực hiện các chức năng cơ bản của nhà nước thì pháp luật có những vai trò cơ bản sau:

- **Pháp luật góp phần tổ chức, quản lý và điều tiết nền kinh tế**

Thông qua hệ thống pháp luật, nhà nước xác định rõ chế độ kinh tế, các thành phần kinh tế, các hình thức sở hữu, các chính sách về tài chính, tiền tệ... qua đó góp phần vào việc sắp xếp, cơ cấu các ngành kinh tế, nhằm tăng trưởng và ổn định kinh tế.

Pháp luật thể chế hóa các đường lối, chủ trương phát triển kinh tế, xây dựng hành lang pháp lý phù hợp nhằm đảm bảo sự quản lý, kiểm soát của nhà nước đối với nền kinh tế, đồng thời tạo động lực, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào thị trường, nhằm tạo điều kiện cho nền kinh tế tăng trưởng và ổn định.

- **Pháp luật là cơ sở cho việc tổ chức, hoạt động và giám sát đối với bộ máy nhà nước**

Thông qua pháp luật, các cơ quan nhà nước được xác định về tên gọi, trình tự thành lập, cơ cấu tổ chức. Đồng thời, pháp luật cũng xác định luôn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, xác định mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với nhau, xác định mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành của các cơ quan nhà nước.

- **Pháp luật là cơ sở cho việc thiết lập các mối quan hệ ngoại giao, hữu nghị và hợp tác quốc tế**

Thông qua việc thừa nhận các tập quán quốc tế, quy định trình tự, thủ tục ký kết, phê chuẩn, gia nhập các điều ước quốc tế, quy định trình tự, thủ tục thiết lập quan hệ ngoại giao với các quốc gia khác... là cơ sở pháp lý cần thiết cho việc thiết lập các

quan hệ ngoại giao, hữu nghị, hợp tác quốc tế và thúc đẩy quá trình hợp tác quốc tế. Quá trình nội luật hóa các quy định của luật pháp quốc tế, đồng thời hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia, tạo hành lang pháp lý an toàn cho các quan hệ hợp tác và phát triển, thu hút hoạt động hợp tác đầu tư từ các nhà đầu tư của các quốc gia khác vào thị trường để thúc đẩy sự phát triển kinh tế đất nước.

3.2. Bản chất của pháp luật

Bản chất pháp luật là tổng thể những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ bên trong tương đối ổn định và có tính quy định đối với sự ra đời, phát triển cũng như nội dung của pháp luật.

Pháp luật là hệ thống quy định do nhà nước đặt ra và đảm bảo thực hiện, thể hiện ý chí của nhà nước và là công cụ điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm thiết lập và giữ gìn trật tự xã hội. Pháp luật ra đời cùng với sự ra đời của nhà nước, gắn với nhà nước. Cùng với nhà nước, pháp luật là công cụ nằm trong tay giai cấp thống trị, để thực hiện và bảo vệ quyền lợi và địa vị thống trị của giai cấp đó. Đồng thời pháp luật là công cụ của nhà nước để điều hành và quản lý xã hội, nhằm thiết lập và giữ gìn trật tự xã hội vì sự phát triển chung của toàn xã hội, cộng đồng. Do vậy, xét về bản chất, pháp luật mang những thuộc tính thể hiện bản chất của nó là tính giai cấp và tính xã hội.

3.2.1. Bản chất giai cấp

Pháp luật là sự thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội, là công cụ điều chỉnh quan hệ giữa các giai cấp, các lực lượng xã hội theo chiều hướng bảo vệ quyền và lợi ích của giai cấp thống trị. Nói khác đi, pháp luật là ý chí của giai cấp cầm quyền. Bởi giai cấp cầm quyền trong xã hội luôn theo đuổi mục đích củng cố và bảo vệ quyền thống trị của mình. Một trong những cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để đạt được mục đích đó là biến ý chí của giai cấp thống trị trở thành ý chí của nhà nước, từ đó, ý chí của nhà nước sẽ được biểu hiện thành các quy định cụ thể của pháp luật – các quy tắc xử sự có giá trị bắt buộc phải tôn trọng hoặc thực hiện trong xã hội. Pháp luật là sự thể chế hóa nhằm đảm bảo thực hiện các mục tiêu, chính sách, đường lối chính trị của lực lượng cầm quyền, giúp cho lực lượng này thực hiện được quyền lãnh đạo của nó đối với toàn xã hội.

Mức độ thể hiện tính giai cấp của pháp luật phụ thuộc vào tương quan lực lượng, tính khốc liệt của mâu thuẫn giai cấp, vào đặc điểm của sự phát triển kinh tế, truyền thống, tôn giáo, đạo đức, bối cảnh quốc tế, lịch sử hay thậm chí là các điều kiện tự nhiên.

3.2.2. Bản chất xã hội

Xã hội được cấu tạo bởi nhiều thành phần, giai cấp, tầng lớp khác nhau, do vậy, pháp luật ngoài việc chú trọng phản ánh ý chí và bảo vệ lợi ích cho giai cấp thống trị còn phải phản ánh ý chí và bảo vệ lợi ích cho các giai tầng khác trong xã hội ở một mức độ nhất định. Pháp luật là công cụ để điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm thiết lập và củng cố và bảo vệ trật tự chung trong các lĩnh vực của đời sống, bảo vệ lợi ích chung của quốc gia, dân tộc, vì sự phát triển chung của toàn xã hội. Do vậy, lực lượng cầm quyền trong xã hội muốn củng cố và giữ gìn quyền lực của mình trong xã hội một cách bền vững thì bên cạnh việc quan tâm tới lợi ích riêng của mình còn phải quan tâm đến lợi ích chung của cộng đồng và xã hội, xây dựng và giữ gìn trật tự xã hội. Pháp luật là một trong những

công cụ hiệu quả nhất để huy động sức mạnh chung của cộng đồng cho công cuộc xây dựng và ổn định trật tự xã hội, do vậy, pháp luật phản ánh và thể hiện ý chí chung của xã hội. Xã hội càng phát triển, yêu cầu của nền dân chủ càng cao thì nhu cầu thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích chung của toàn xã hội bằng pháp luật càng đóng vai trò quan trọng. Vì vậy, trong xã hội hiện đại, có nhiều nội dung pháp luật thể hiện tính xã hội của nó, chẳng hạn như việc thừa nhận một cách rộng rãi các quyền cơ bản của con người với tư cách là các quyền tự nhiên bẩm sinh của con người đồng thời quy định các phương thức bảo vệ các quyền đó.

Giữa hai thuộc tính xã hội và giai cấp có quan hệ qua lại với nhau. Nếu pháp luật nào mang tính giai cấp sâu sắc thì tính xã hội sẽ mờ nhạt và ngược lại. Tương quan giữa hai thuộc tính này sẽ quy định nên nội dung của pháp luật là tốt hay xấu, phát triển tiến bộ hay lạc hậu, phản động. Nó quy định nên khuynh hướng vận động của pháp luật là ngày càng tiến bộ hơn do tính xã hội ngày càng được mở rộng qua các kiểu pháp luật trong lịch sử.

3.3. Kiểu pháp luật

3.3.1. Khái niệm

Kiểu pháp luật là tổng thể những đặc điểm, đặc thù của một nhóm pháp luật, qua đó phân biệt với nhóm pháp luật khác.

Việc phân chia kiểu pháp luật thực chất là sự phân nhóm (phân loại) pháp luật. Theo đó mỗi nhóm pháp luật sẽ có những đặc trưng nhất định phân biệt với các nhóm pháp luật khác.

Có nhiều tiêu chí khác nhau để phân loại pháp luật, tuy nhiên, dù được phân chi theo tiêu chí nào thì kiểu pháp luật luôn thống nhất với kiểu nhà nước. Cụ thể:

- Tương ứng với các thời đại trong lịch sử nhân loại có các kiểu pháp luật: pháp luật cổ đại, pháp luật trung đại, pháp luật cận đại và pháp luật hiện đại.
- Căn cứ vào khu vực địa lý, pháp luật có thể phân thành pháp luật phương Đông và pháp luật phương Tây.

Khoa học pháp lý Việt Nam thì tương ứng với mỗi hình thái kinh tế xã hội có giai cấp là một kiểu pháp luật. Theo đó có 4 kiểu pháp luật là chủ nô, pháp luật phong kiến, pháp luật tư sản và pháp luật xã hội chủ nghĩa.

3.3.2. Các kiểu pháp luật

a. *Kiểu pháp luật chủ nô*

Pháp luật chủ nô là kiểu pháp luật ra đời sớm nhất trong lịch sử, cùng với sự ra đời của nhà nước chủ nô. Kiểu pháp luật chủ nô được xây dựng trên cơ sở quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ và mâu thuẫn đối kháng gay gắt giữa chủ nô với nô lệ.

Pháp luật chủ nô được hình thành bằng con đường thừa nhận các phong tục, tập quán, quy tắc đạo đức và tín điều tôn giáo trong xã hội.

Pháp luật chủ nô có những đặc trưng:

- Pháp luật chủ nô tạo cơ sở pháp lý cho việc củng cố và bảo vệ quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ, hợp pháp hóa sự bóc lột của chủ nô đối với nô lệ.

- Pháp luật chủ nô quy định một hệ thống hình phạt và phương thức thi hành hình phạt hết sức dã man.
- Pháp luật chủ nô ghi nhận tình trạng bất bình đẳng trong xã hội và gia đình.
- Pháp luật chủ nô có tính tản mạn, thiếu thống nhất.

b. Kiểu pháp luật phong kiến

Pháp luật phong kiến được xây dựng trên cơ sở chế độ sở hữu tư nhân của địa chủ, quý tộc, phong kiến về tư liệu sản xuất mà chủ yếu là ruộng đất và sự bóc lột đối với người nông dân thông qua chế độ tô thuế hà khắc.

Pháp luật phong kiến có các đặc trưng cơ bản sau:

- Pháp luật phong kiến xác lập và bảo vệ trật tự đẳng cấp, đồng thời bảo vệ những đặc quyền của các đẳng cấp trên trong xã hội.
- Pháp luật phong kiến dung túng cho việc tùy tiện sử dụng bạo lực của những kẻ nắm quyền trong xã hội.
- Pháp luật phong kiến quy định hệ thống hình phạt và cách thức thi hành hình phạt một cách dã man, hà khắc.
- Pháp luật phong kiến chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tôn giáo, phong tục, đạo đức phong kiến và không có tính thống nhất.

Tương tự như pháp luật chủ nô, pháp luật phong kiến chưa có sự phân định rõ ràng giữa các lĩnh vực pháp luật. Hầu hết các bộ luật phong kiến đều quy định về biện pháp trừng phạt (hình phạt) của nhà nước đối với chủ thể vi phạm.

c. Kiểu pháp luật tư sản

Pháp luật tư sản được xây dựng trên cơ sở kinh tế là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, quan hệ giữa nhà tư bản và người làm thuê.

Pháp luật tư sản có các đặc trưng sau:

- Pháp luật tư sản ghi nhận và bảo vệ chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa.
- Pháp luật tư sản mang tính dân chủ, thừa nhận về mặt pháp lý quyền tự do, bình đẳng của công dân.
- Pháp luật tư sản bảo vệ sự thống trị về chính trị và tư tưởng của giai cấp tư sản trong xã hội.
- So với các kiểu pháp luật trước đó, pháp luật tư sản có nhiều điểm tiến bộ vượt bậc, đặc biệt là tính nhân đạo của hệ thống pháp luật đã được đề cao.

d. Kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa

Pháp luật xã hội chủ nghĩa ra đời cùng với sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Pháp luật xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở kinh tế là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, cơ sở xã hội là sự liên minh giữa các giai cấp, tầng lớp nhân dân lao động.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa có các đặc trưng:

- Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng lãnh đạo.

- Pháp luật xã hội chủ nghĩa đang ngày một hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu điều chỉnh xã hội.
- Pháp luật xã hội chủ nghĩa phản ánh các chuẩn mực đạo đức xã hội đồng thời góp phần củng cố, bảo vệ các chuẩn mực đó.

3.4. Quy phạm pháp luật

3.4.1. Khái niệm

Để quản lý xã hội, nhà nước đặt ra nhiều quy định để tác động đến hầu hết các lĩnh vực đời sống xã hội. Thông qua các quy định đó, ý chí của Nhà nước được thể hiện ở nhiều hình thức và mức độ khác nhau mà yếu tố cơ bản nhất là các tế bào cấu tạo nên pháp luật chính là quy phạm pháp luật. So với các quy phạm khác điều chỉnh các quan hệ xã hội, quy phạm pháp luật có vai trò quan trọng và là phương tiện điều chỉnh quan hệ xã hội có hiệu quả nhất.

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh quan hệ xã hội theo hướng nhất định và nhằm đạt được mục đích mà nhà nước đặt ra.

3.4.2. Đặc điểm của quy phạm pháp luật

Tổng thể các quy phạm pháp luật tạo thành hệ thống pháp luật, nói khác đi, quy phạm pháp luật là yếu tố, thành phần cơ bản của pháp luật do vậy, nó mang đầy đủ các đặc tính của pháp luật, bao gồm:

- Quy phạm pháp luật mang tính quyền lực nhà nước

Quy phạm pháp luật hình thành bằng con đường nhà nước, thông qua các cơ quan nhà nước, quy phạm pháp luật được ban hành hoặc được thừa nhận. Mỗi quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành tồn tại và có liên hệ chặt chẽ với các quy phạm khác để tạo nên sự thống nhất của hệ thống pháp luật.

Quy phạm pháp luật được hình thành trong quá trình xây dựng pháp luật hoặc thực hiện pháp luật.

Việc hình thành quy phạm pháp luật trong quá trình nhà nước xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật là con đường phổ biến nhất. Tuy nhiên, do tính đặc thù của từng hệ thống pháp luật mà quy phạm pháp luật có thể được hình thành trong quá trình đảm bảo thi hành pháp luật. Điển hình của việc hình thành quy phạm pháp luật thông qua con đường áp dụng pháp luật là ở các hệ thống pháp luật theo truyền thống luật án lệ (common law), tại đó, tòa án trong quá trình giải quyết các vụ án đã tạo ra các quy tắc được coi là khuôn mẫu (án lệ) để giải quyết đối với các vụ việc xảy ra sau đó.

Quy phạm pháp luật là công cụ hữu hiệu nhất để nhà nước tác động lên hành vi của con người, hướng hành vi của các chủ thể theo mục đích của nhà nước. Vì vậy, quy phạm pháp luật luôn được nhà nước đảm bảo thực hiện thông qua hệ thống các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà nước đã sử dụng nhiều hình thức để tạo điều kiện hoặc buộc các chủ thể phải tuân thủ quy phạm pháp luật. Sự đảm bảo thực hiện các quy phạm pháp luật bằng quyền lực nhà nước đem đến cho quy phạm pháp luật tính

quyền lực nhà nước. Đây là điểm khác biệt đặc thù giữa quy phạm pháp luật và các quy phạm xã hội khác.

- Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung

Quy phạm pháp luật trước hết là một loại quy phạm xã hội, nên nó mang đầy đủ các đặc tính của quy phạm như: là quy tắc xử sự, là khuôn mẫu, tiêu chuẩn để đánh giá hành vi của con người, được sử dụng nhiều lần trong đời sống xã hội... quy phạm pháp luật được sử dụng lặp đi lặp lại cho tới khi không còn hiệu lực tác động nữa. Quy phạm pháp luật có tính bắt buộc chung ở chỗ, bất kỳ chủ thể nào khi ở vào điều kiện, hoàn cảnh quy phạm pháp luật đã dự liệu đều phải tuân thủ cách xử sự mà quy phạm đặt ra. Mọi đối tượng ở trong điều kiện giống nhau đều phải xử sự như nhau, do vậy, tính bắt buộc chung của quy phạm pháp luật là không có ngoại lệ.

- Các quy phạm pháp luật có mối quan hệ mật thiết với nhau tạo thành hệ thống thống nhất các quy phạm pháp luật

Trong đó, quy phạm pháp luật này là điều kiện để xác lập nội dung của quy phạm pháp luật khác hoặc quy phạm pháp luật này đóng vai trò đảm bảo cho quy phạm pháp luật khác được thực hiện. Mối quan hệ mật thiết giữa các quy phạm pháp luật tạo thành hệ thống quy phạm pháp luật. Trong quá trình xây dựng pháp luật, xuất phát từ mối quan hệ ràng buộc giữa các quy phạm pháp luật, nhà nước (nhà làm luật) sẽ xác định được trật tự của quy phạm pháp luật cần xây dựng.

3.4.3. Cấu trúc của quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật một mặt là quy tắc xử sự của các chủ thể pháp luật, mặt khác nó là sự thể hiện ý chí của nhà nước, do vậy, nội dung của quy phạm pháp luật vừa thể hiện được ý chí của nhà nước đồng thời vừa là khuôn mẫu cho hành vi của các chủ thể trong xã hội. Thông qua đó, các chủ thể xã hội biết được: *(1) Trong trường hợp, hoàn cảnh nào thì các chủ thể xã hội phải tuân thủ các quy tắc mà nhà nước đặt ra; (2) Khi ở vào điều kiện, hoàn cảnh mà nhà nước đã dự liệu, các chủ thể phải hành xử như thế nào; (3) Các biện pháp mà nhà nước dự kiến tác động để đảm bảo thực hiện quy phạm pháp luật là gì.* Các câu trả lời cho các vấn đề đó tạo thành các thành phần của quy phạm pháp luật. Theo đó, quy phạm pháp luật gồm 3 bộ phận cấu thành là: giả định, quy định và chế tài.

a. Giả định

Giả định là bộ phận nêu lên (dự liệu) điều kiện, hoàn cảnh có thể xảy ra trong đời sống và khi chủ thể ở vào điều kiện, hoàn cảnh đó sẽ phải chịu sự tác động của quy phạm pháp luật.

Nội dung phần giả định nêu lên phạm vi tác động của quy phạm pháp luật, trả lời cho câu hỏi: *Ai? Khi nào? Trong những điều kiện, hoàn cảnh nào?*

Nội dung phần giả định phụ thuộc vào ý chí của nhà nước. Căn cứ vào lợi ích của mình, nhà nước xác định các loại chủ thể, điều kiện của họ và những hoàn cảnh có thể xảy ra trong thực tế.

Ví dụ: *“Công dân Việt Nam nào cấu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chế độ xã hội chủ nghĩa và*

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tiềm lực quốc phòng, an ninh, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình”. (Khoản 1, Điều 108, Bộ luật hình sự 2015). Trong đó bộ phận giả định là: “Công dân Việt Nam nào cấu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tiềm lực quốc phòng, an ninh”.

b. Quy định

Là bộ phận nêu lên cách xử sự mà các chủ thể khi ở vào điều kiện, hoàn cảnh quy phạm pháp luật đã giả định được phép hoặc buộc phải thực hiện. Phần quy định của quy phạm pháp luật chính là mệnh lệnh của nhà nước, trực tiếp thể hiện ý chí của nhà nước. thường được nêu lên ở dạng: có thể, có quyền, cấm, được, không được, phải, có nghĩa vụ...

Bộ phận quy định của quy phạm pháp luật trả lời cho câu hỏi: *Được làm gì? Không được làm gì? Phải làm gì? Làm như thế nào?*

Bộ phận quy định của quy phạm pháp luật thể hiện dưới dạng: cấm đoán, bắt buộc, tùy nghi hoặc trao quyền. Các quy định cấm đoán hay quy định bắt buộc thường được nêu lên ở dạng mệnh lệnh, buộc các chủ thể ở vào điều kiện, hoàn cảnh quy phạm pháp luật đã giả định phải thực hiện hoặc không được thực hiện, còn quy định tùy nghi, trao quyền cho phép chủ thể trong điều kiện hoàn cảnh quy phạm pháp luật đã giả định có quyền lựa chọn thực hiện.

- Quy định bắt buộc là quy định xác định hành vi chủ thể buộc phải thực hiện. Ví dụ: “Khi tiến hành tố tụng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết”. (Điều 8, Bộ luật tố tụng hình sự 2015). Trong đó bộ phận quy định là: phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó.
- Quy định cấm đoán là quy định xác định hành vi mà chủ thể không được thực hiện. Ví dụ: “Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được trái với quy định của luật, gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác” (Điều 160, khoản 2, Bộ luật dân sự 2015), trong đó, bộ phận quy định là: “không được trái với quy định của luật, gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác”.
- Quy định tùy nghi là quy định mà ở đó xác định hành vi chủ thể được thực hiện. Ví dụ: “Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận” (Điều 28, Khoản 1, Luật Hôn nhân và gia đình 2014). Trong đó, bộ phận quy định là: “có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận”

c. Chế tài

Là bộ phận của quy phạm pháp luật dự kiến về những biện pháp được áp dụng đối với chủ thể khi ở vào điều kiện, hoàn cảnh quy phạm pháp luật đã giả định mà không thực hiện đúng quy định của quy phạm pháp luật. Những biện pháp này thể hiện sự răn đe, lên án của nhà nước đối với các chủ thể không thực hiện đúng quy định của pháp luật. Chế tài là cơ sở cần thiết bảo đảm cho những quy định mang tính ý chí của nhà nước được tôn trọng và thực hiện. Tính chất của chế tài là những biện pháp cưỡng chế gây hậu quả bất lợi đối với chủ thể không thực hiện đúng quy định nhà nước. Chế tài vừa mang tính răn đe, vừa có tính phòng ngừa. Vừa có giá trị như là biện pháp trừng trị đối với chủ thể vi phạm pháp luật.

Bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật trả lời cho câu hỏi: chủ thể khi ở vào điều kiện, hoàn cảnh quy phạm pháp luật đã giả định nếu không thực hiện đúng quy định của quy phạm pháp luật sẽ phải gánh chịu hậu quả như thế nào?

Bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật rất phong phú, đa dạng. Trong hệ thống chế tài pháp luật hiện có bốn hình thức chế tài, bao gồm: chế tài hành chính, chế tài hình sự, chế tài dân sự và chế tài kỷ luật. Mỗi loại chế tài này được nhà nước quy định để áp dụng đối với các loại vi phạm khác nhau, trong những điều kiện, hoàn cảnh không giống nhau.

Ví dụ 1: *“Viên chức vi phạm các quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau: a) Khiển trách; b) Cảnh cáo; c) Cách chức; d) Buộc thôi việc.”* (Khoản 1, Điều 52 luật viên chức 2010), trong đó, bộ phận chế tài là: *phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau: a) Khiển trách; b) Cảnh cáo; c) Cách chức; d) Buộc thôi việc.*

Ví dụ 2: *“Công dân Việt Nam nào cấu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tiềm lực quốc phòng, an ninh, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình”.* (Khoản 1, Điều 108, Bộ luật hình sự 2015). Trong đó bộ phận chế tài là: *“thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình”.*

3.4.4. Phân loại quy phạm pháp luật

Pháp luật là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Việc phân loại quy phạm pháp luật phải dựa trên các tiêu chí cụ thể:

Thứ nhất, căn cứ vào tính chất mệnh lệnh được nêu trong quy phạm, có quy phạm pháp luật dứt khoát, quy phạm pháp luật không dứt khoát và quy phạm pháp luật hướng dẫn.

Thứ hai, căn cứ vào cách thức xử sự được xác định tại bộ phận quy định của quy phạm có thể phân thành: quy phạm pháp luật cấm đoán, quy phạm pháp luật mệnh lệnh và quy phạm pháp luật tùy nghi.

Thứ ba, căn cứ vào cách thể hiện nội dung quy phạm pháp luật, quy phạm pháp luật chia thành: quy phạm định nghĩa, quy phạm điều chỉnh và quy phạm bảo vệ.

3.5. Quan hệ pháp luật

3.5.1. Khái niệm quan hệ pháp luật

Một quan hệ xã hội có thể bị tác động bởi nhiều quy phạm xã hội, trong đó có thể có cả quy phạm pháp luật và quy phạm xã hội khác. Chẳng hạn, quan hệ giữa những người là hàng xóm của nhau trong sự tương thân, tương ái, giúp đỡ hỗ trợ nhau trong cuộc sống chỉ chịu sự tác động của các quy phạm xã hội. Nhưng quan hệ giữa các thành viên trong một gia đình thì ngoài việc bị tác động bởi các quy phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, còn bị tác động bởi các quy phạm đạo đức, phong tục tập quán, tín điều tôn giáo... Trong đó, mỗi loại quy phạm sẽ có hiệu quả nhất định đối với việc điều chỉnh các quan hệ xã hội đó. Tuy nhiên, sự tác động của các quy phạm pháp luật đến các quan hệ xã hội có ý nghĩa đặc biệt quan trọng do những đặc trưng vốn có của quy phạm pháp luật. Mặc dù thế, không phải quan hệ xã hội nào cũng chịu sự tác động của quy phạm pháp luật, bởi nếu quan hệ xã hội nào cũng chịu sự tác động của quy phạm pháp luật, đồng nghĩa với việc pháp luật can thiệp quá sâu vào các mối quan hệ xã hội và có thể làm ảnh hưởng tới sự phát triển của xã hội.

Một quy phạm pháp luật thực hiện vai trò điều chỉnh quan hệ xã hội bằng cách đặt cơ sở cho sự xuất hiện các quan hệ pháp luật tương ứng với quan hệ xã hội được quy phạm đó điều chỉnh. Khi xuất hiện những tình huống, hoàn cảnh cùng với chủ thể đã được giả định trong một quy phạm pháp luật thì đồng thời xuất hiện quan hệ pháp luật tương ứng với quan hệ xã hội được quy phạm pháp luật điều chỉnh. Khi quan hệ xã hội chịu sự tác động của quy phạm pháp luật thì buộc các bên tham gia quan hệ phải tuân thủ cách xử sự mà quy phạm pháp luật đã đề ra. Những quan hệ xã hội chịu sự tác động của quy phạm pháp luật chính là các quan hệ pháp luật.

Như vậy, *quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được quy phạm pháp luật điều chỉnh trong đó các bên tham gia quan hệ có các quyền và nghĩa vụ pháp lý được nhà nước đảm bảo thực hiện.*

Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội đặc biệt. Nó phải chứa đựng đầy đủ các đặc trưng của quan hệ xã hội đó là: (i) Quan hệ pháp luật được hình thành một cách khách quan, trên cơ sở nhu cầu của xã hội, (ii) gắn với quá trình điều chỉnh xã hội. Bên cạnh đó, quan hệ pháp luật còn có những đặc điểm riêng.

3.5.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật

Quan hệ pháp luật có các đặc điểm cơ bản sau:

Trước hết, quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được điều chỉnh bởi pháp luật

Một quan hệ nếu không được điều chỉnh bởi pháp luật thì chỉ là quan hệ xã hội đơn thuần mà không thể trở thành quan hệ pháp luật. Do được điều chỉnh bởi pháp luật nên quan hệ pháp luật mang tính xác định cả về chủ thể, khách thể và nội dung. Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh không đồng nghĩa với việc khi pháp luật điều chỉnh quan hệ đó không tồn tại thì quan hệ đó cũng mất đi. Ví dụ: quan hệ sở hữu tài sản, quan hệ hôn nhân trải qua các thời kỳ đã có những thay đổi đáng kể, pháp luật điều chỉnh quan hệ đó có thể đã thay đổi, nhưng quan hệ đó vẫn tồn tại và có giá trị. Bên cạnh đó, quan hệ pháp luật vẫn có thể tồn tại ngay cả khi chưa có quy định pháp luật điều chỉnh đối với quan hệ đó, chẳng hạn các trường hợp áp dụng tương tự pháp luật, áp

dụng tập quán, áp dụng án lệ, áp dụng lẽ phải, lẽ công bằng trong điều chỉnh quan hệ pháp luật.

Hai là, quan hệ pháp luật là quan hệ mang tính ý chí

Quan hệ pháp luật được hình thành trên cơ sở nền tảng ý thức của nhà nước và của con người trong xã hội, do vậy nó mang tính ý chí. Tính ý chí trong quan hệ pháp luật thể hiện từ việc xác định mục đích thiết lập quan hệ pháp luật cho đến việc lựa chọn phương thức thực hiện quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Ý chí trong quan hệ pháp luật có thể là ý chí của nhà nước buộc các bên chủ thể tham gia quan hệ pháp luật phải tuân thủ; cũng có thể là ý chí của các bên tham gia quan hệ.

Quan hệ pháp luật là sự cá biệt hóa các quan hệ giữa những chủ thể cụ thể trong xã hội. Khi quan hệ pháp luật được xác lập, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể được xác định. Để tham gia quan hệ pháp luật, chủ thể phải đáp ứng được các yêu cầu nhất định. Ở mỗi xã hội khác nhau, các điều kiện này được xác định là không giống nhau.

Ba là, quan hệ pháp luật có nội dung biểu hiện thành quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các bên tham gia quan hệ và bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ của các bên bằng ý chí của nhà nước

Quan hệ pháp luật được điều chỉnh bởi pháp luật nên quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ mang tính pháp lý – được pháp luật đảm bảo thực hiện. Mọi hành vi xâm phạm quyền, lợi ích của mỗi bên, hoặc trường hợp các bên không thực hiện, thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình trong quan hệ gây ảnh hưởng tới quyền của phía bên kia đều bị xử lý theo quy định của pháp luật. Các biện pháp bảo đảm của nhà nước rất đa dạng về hình thức, tính chất và phương diện tác động. Có những biện pháp bảo đảm mang tính bắt buộc, cưỡng chế, nhưng cũng có những biện pháp bảo đảm mang tính cho phép, tùy nghi. Phụ thuộc vào từng quan hệ pháp luật mà nhà nước sử dụng các biện pháp phù hợp.

Bốn là, quan hệ pháp luật chỉ có thể phát sinh, thay đổi hay chấm dứt khi có sự kiện pháp lý xảy ra trùng hợp với sự dự liệu của các quy phạm pháp luật.

3.5.3. Các bộ phận cấu thành của quan hệ pháp luật

Cấu thành của quan hệ pháp luật là các bộ phận hợp thành quan hệ pháp luật. Một quan hệ pháp luật được cấu thành bởi các bộ phận: chủ thể, khách thể và nội dung.

a. Chủ thể của quan hệ pháp luật

Khái niệm chủ thể của quan hệ pháp luật

Chủ thể của quan hệ pháp luật là các cá nhân hay pháp nhân tham gia quan hệ pháp luật với những quyền và nghĩa vụ pháp lý theo năng lực của họ.

Chủ thể của quan hệ pháp luật có thể là cá nhân hoặc pháp nhân có thể tham gia vào các quan hệ pháp luật nào đó tùy thuộc vào các điều kiện do pháp luật quy định. Điều kiện đó của các chủ thể pháp luật được gọi là năng lực chủ thể. Năng lực chủ thể bao gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi pháp luật.

- Năng lực pháp luật là một thuộc tính của chủ thể, là khả năng của chủ thể được hưởng quyền và làm nghĩa vụ pháp lý khi tham gia quan hệ pháp luật. Mỗi chủ thể

khi tham gia các quan hệ pháp luật khác nhau sẽ có khả năng hưởng quyền và làm nghĩa vụ khác nhau và được pháp luật quy định.

Năng lực pháp luật là điều kiện cần của năng lực chủ thể, là thuộc tính không thể tách rời đối với mỗi chủ thể, đây là yếu tố mang tính chất thụ động – là các quyền năng của chủ thể khi tham gia quan hệ pháp luật đã được pháp luật quy định. Tuy nhiên, năng lực pháp luật không phải là thuộc tính tự nhiên mà nó được pháp luật quy định cho từng chủ thể.

- **Năng lực hành vi pháp luật:** là khả năng mà nhà nước thừa nhận cho các chủ thể bằng hành vi của mình xác lập và thực hiện quyền và nghĩa vụ trong một quan hệ pháp luật cụ thể.

Khác với năng lực pháp luật, năng lực hành vi pháp luật không mang tính thụ động mà mang tính chủ động. Theo đó, các chủ thể của quan hệ pháp luật tự bản thân mình (bằng hành vi của mình) thực hiện các quyền và nghĩa vụ đã được pháp luật quy định. Khi một chủ thể có năng lực hành vi pháp luật, chủ thể được tự mình tham gia quan hệ pháp luật để hưởng quyền hoặc làm nghĩa vụ trong quan hệ đó.

Một chủ thể quan hệ pháp luật là cá nhân chỉ có đầy đủ năng lực hành vi pháp luật khi đạt đến một độ tuổi nhất định, có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của mình. Một pháp nhân, ngay từ khi được thành lập hoặc được cấp giấy phép hoạt động, năng lực pháp luật và năng lực hành vi pháp luật của pháp nhân đã xuất hiện.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi pháp luật của chủ thể có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Theo đó, năng lực pháp luật là tiền đề làm xuất hiện năng lực hành vi pháp luật của chủ thể. Không thể có chủ thể quan hệ pháp luật không có năng lực pháp luật mà lại có năng lực hành vi. Một chủ thể không có năng lực pháp luật thì không thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật và ngược lại, nếu một chủ thể chỉ có năng lực pháp luật mà không có năng lực hành vi thì họ chỉ có thể tham gia quan hệ pháp luật thông qua hành vi của người khác.

Các loại chủ thể của quan hệ pháp luật

- **Cá nhân**

Cá nhân là cá thể người, bằng xương bằng thịt, được sinh ra theo quy luật sinh tồn của loài người, có danh tính cụ thể. Cá nhân bao gồm: công dân, người nước ngoài, người không quốc tịch.

Công dân là cá nhân mang quốc tịch của một nước và có các quyền, nghĩa vụ pháp lý theo quy định của pháp luật nước đó. Công dân là chủ thể phổ biến của quan hệ pháp luật. Quy chế pháp lý để xác định tư cách công dân của một cá nhân dựa trên Hiến pháp và pháp luật quốc tịch của quốc gia.

Người nước ngoài là cá nhân sinh sống tại một quốc gia nhưng lại mang quốc tịch của quốc gia khác. Ở Việt Nam, người nước ngoài là người có quốc tịch của một quốc gia khác đang lao động, học tập, công tác, sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam như: các quan chức ngoại giao, lãnh sự, ngoại kiều, doanh nhân nước ngoài, lưu học sinh người nước ngoài.

Người không quốc tịch là cá nhân không mang quốc tịch của bất kỳ quốc gia nào. Người không quốc tịch là thực trạng pháp lý của một cá nhân có thể do nhiều nguyên nhân. Chẳng hạn, cá nhân xin thôi quốc tịch nước này để gia nhập quốc tịch nước

khác, trong thời gian chờ gia nhập quốc tịch nước mới, họ là người không quốc tịch; cá nhân được sinh ra do sự xung đột pháp luật quốc tịch giữa các quốc gia ...

Năng lực pháp luật là khả năng của cá nhân được hưởng quyền và làm nghĩa vụ trong quan hệ pháp luật. Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện từ khi cá nhân được công nhận về địa vị pháp lý và chấm dứt khi cá nhân chết hoặc chấm dứt tư cách chủ thể, trừ trường hợp bị pháp luật tước đoạt hoặc hạn chế.

Năng lực hành vi của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập và thực hiện các quan hệ pháp luật để hưởng quyền và làm nghĩa vụ trong quan hệ pháp luật đó. Năng lực hành vi của cá nhân xuất hiện phụ thuộc vào các yếu tố: Tính chất của quan hệ pháp luật mà cá nhân đó tham gia, độ tuổi và khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của cá nhân.

Khi tham gia quan hệ pháp luật, cá nhân có thể tham gia với tư cách là chủ thể gián tiếp hoặc chủ thể trực tiếp.

Cá nhân là chủ thể gián tiếp khi cá nhân chỉ có năng lực pháp luật, nhưng năng lực hành vi pháp luật có thể chưa đầy đủ hoặc bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi pháp luật, phù hợp với quy định pháp luật điều chỉnh quan hệ đó. Khi đó, việc tham gia quan hệ pháp luật của họ phải thông qua hành vi của người khác – người đại diện cho họ (có thể là cá nhân hoặc pháp nhân).

Cá nhân là chủ thể trực tiếp của quan hệ pháp luật khi cá nhân có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi pháp luật, phù hợp với quy định pháp luật điều chỉnh quan hệ đó.

- **Pháp nhân**

Pháp nhân là chủ thể nhân tạo, được sinh ra thông qua thủ tục hành chính.

Pháp nhân là tổ chức có đầy đủ các điều kiện do pháp luật quy định để tham gia quan hệ pháp luật với tư cách là chủ thể độc lập.

Các điều kiện để tổ chức là pháp nhân được quy định tại Điều 74 Bộ luật Dân sự 2015, cụ thể là:

- Được thành lập theo quy định của pháp luật.
- Pháp nhân được hình thành thông qua thủ tục hành chính, theo sáng kiến của cá nhân, pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thông qua thủ tục hành chính đó, pháp nhân được sinh ra, tồn tại và hoạt động theo quy định của pháp luật.
- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ.
- Cơ cấu tổ chức của pháp nhân là bộ máy quản lý điều hành pháp nhân từ trên xuống.
- Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình.

Pháp nhân phải có tài sản riêng độc lập. Tài sản của pháp nhân có thể do cá nhân, pháp nhân là người sáng lập pháp nhân đầu tư hoặc do các thành viên pháp nhân đầu tư. Tài sản này thuộc về pháp nhân, phân biệt hoàn toàn với tài sản khác của thành viên pháp nhân, tài sản của pháp nhân khác. Trong hoạt động của mình,

pháp nhân độc lập bằng tài sản của mình để chịu trách nhiệm về các hành vi do mình xác lập và thực hiện.

- o Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Để có thể tham gia quan hệ pháp luật với tư cách là chủ thể độc lập, pháp nhân cũng phải có năng lực chủ thể. Năng lực chủ thể của pháp nhân bao gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân phát sinh và tồn tại cùng với thời điểm pháp nhân được thành lập (được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập), trừ trường hợp có những quy định cá biệt của pháp luật.

Năng lực pháp luật của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; nếu pháp nhân phải đăng ký hoạt động thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm ghi vào sổ đăng ký. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân chấm dứt kể từ thời điểm chấm dứt pháp nhân.

Năng lực hành vi của pháp nhân là khả năng của pháp nhân được xác lập và thực hiện các giao dịch vì quyền và lợi ích của chính pháp nhân.

Các loại pháp nhân

Pháp nhân gồm có: pháp nhân thương mại và pháp nhân phi thương mại.

- o *Pháp nhân thương mại* là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên. Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác.
- o *Pháp nhân phi thương mại* là pháp nhân không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận; nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên. Pháp nhân phi thương mại bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, doanh nghiệp xã hội và các tổ chức phi thương mại khác.

b. Khách thể của quan hệ pháp luật

Khi tham gia quan hệ pháp luật, các chủ thể mong muốn đạt được các mục đích nhất định để thỏa mãn nhu cầu của mình. Sự thỏa mãn nhu cầu của chủ thể là lợi ích mà chủ thể mong muốn đạt được. Lợi ích chủ thể tham gia quan hệ pháp luật mong muốn đạt được có thể là lợi ích vật chất hoặc lợi ích tinh thần. Các lợi ích này các chủ thể sẽ đạt được khi họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của họ trong quan hệ pháp luật. Cái mà vì nó các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật chính là lợi ích và được gọi là khách thể của quan hệ pháp luật.

Khách thể của quan hệ pháp luật là những lợi ích mà các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật mong muốn đạt được hướng tới khi tham gia quan hệ đó.

Khách thể của quan hệ pháp luật rất đa dạng, phụ thuộc vào tính chất của từng quan hệ pháp luật khác nhau. Nó có thể là một trong những dạng cụ thể sau:

- Là những lợi ích vật chất mà các bên trong quan hệ pháp luật mong muốn đạt được (Lợi ích vật chất trong các quan hệ mua bán, trao đổi, thuê, mượn, tặng cho, thừa kế...);
- Là những lợi ích phi vật chất: thỏa mãn các nhu cầu về tinh thần (xác định giá trị tinh thần: quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ) hoặc thỏa mãn nhu cầu sử dụng dịch vụ (dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dịch vụ vận chuyển...) của một chủ thể.

Về nguyên tắc, các lợi ích mà các chủ thể hướng tới khi tham gia quan hệ pháp luật phải phù hợp với lợi ích của Nhà nước, của cộng đồng.

c. Nội dung của quan hệ pháp luật

Nội dung của quan hệ pháp luật bao gồm quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể.

- Quyền của chủ thể là khả năng của chủ thể được xử sự theo cách thức mà pháp luật cho phép.

Nội dung quyền pháp lý của chủ thể được pháp luật xác định bao gồm những nội dung: (i) chủ thể có thể tự thực hiện những hành vi nhất định (tự xử sự), bằng hành vi của mình, chủ thể tự tiến hành cách xử sự mà pháp luật cho phép; (ii) có thể yêu cầu chủ thể có nghĩa vụ của quan hệ phải thực hiện những hành động cụ thể để đảm bảo quyền của mình trong quan hệ, yêu cầu chủ thể phía bên kia chấm dứt việc thực hiện hành vi trái pháp luật xâm hại tới quyền và lợi ích chính đáng của mình; (iii) có thể yêu cầu nhà nước can thiệp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khi quyền và lợi ích đó bị xâm hại.

Trong quan hệ pháp luật, chủ thể có thể tự mình thực hiện quyền chủ thể, họ có thể ủy quyền cho người khác thực hiện quyền của mình khi họ đạt được các điều kiện cần thiết, hoặc chủ thể có thể thực hiện quyền của mình trong quan hệ pháp luật thông qua hành vi của người đại diện theo pháp luật.

- Nghĩa vụ pháp lý chủ thể: là các xử sự mà các chủ thể của quan hệ pháp luật bắt buộc phải thực hiện nhằm đáp ứng quyền của chủ thể phía bên kia trong quan hệ.

Nội dung của nghĩa vụ pháp lý mà chủ thể phải thực hiện bao gồm: nghĩa vụ phải thực hiện một hoặc một số hoạt động nhất định; nghĩa vụ không được thực hiện một hoặc một số hoạt động nhất định; phải chịu trách nhiệm khi không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình đối với phía bên kia.

Nghĩa vụ pháp lý là một yếu tố cơ bản của nội dung quan hệ pháp luật, không thể thực hiện ngoài quan hệ pháp luật.

Quyền pháp lý và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể trong quan hệ pháp luật là hai mặt thống nhất, thông thường, quyền của bên này tương ứng với nghĩa vụ của phía bên kia và ngược lại. Không thể có quyền nằm ngoài mối liên hệ với nghĩa vụ bảo đảm cho quyền đó được thực hiện, ngược lại, cũng không thể có nghĩa vụ nằm ngoài mối liên hệ với quyền xác định của chủ thể.

3.5.4. Sự kiện pháp lý

a. *Khái niệm sự kiện pháp lý*

Một quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi, chấm dứt dựa trên các căn cứ: (1) quy phạm pháp luật; (2) năng lực chủ thể; và (3) sự kiện pháp lý. Theo đó, sự kiện pháp lý chỉ là một trong số các căn cứ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật.

Như vậy, sự kiện pháp lý là một trong những căn cứ làm xuất hiện, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật. Nói khác đi, quan hệ pháp luật sẽ không thể xuất hiện, thay đổi hay chấm dứt nếu không có sự kiện pháp lý.

Sự kiện pháp lý là những sự kiện xảy ra trong thực tế, phù hợp với những điều kiện, hoàn cảnh đã được dự liệu trong các quy phạm pháp luật là phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật cụ thể.

Sự kiện pháp lý được coi như cầu nối giữa quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật. Một sự kiện pháp lý có thể làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt một hoặc một số quan hệ pháp luật và ngược lại, một quan hệ pháp luật phát sinh có thể phải dựa trên cơ sở của một hoặc một số sự kiện pháp lý.

b. *Phân loại sự kiện pháp lý*

Sự kiện pháp lý có tính đa dạng, nó có thể xảy ra bởi các biến cố của tự nhiên, của quy luật sinh tồn hay của sự tác động bởi hành vi của con người.

Căn cứ vào dấu hiệu ý chí của chủ thể, sự kiện pháp lý được chia thành sự biến pháp lý và hành vi pháp lý.

- **Sự biến pháp lý**

Sự biến pháp lý là những sự kiện xảy ra ngoài ý thức của con người. Sự biến pháp lý là những sự kiện xảy ra không do ý chí của con người làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật. Sự biến được phân thành sự biến tuyệt đối và sự biến tương đối. Theo đó, sự biến tuyệt đối là những sự kiện xảy ra hoàn toàn không có sự tác động của hành vi con người, nằm ngoài ý chí của con người, chẳng hạn như cái chết tự nhiên của con người. Sự biến tương đối là những sự kiện xảy ra mà xét về nguyên nhân có sự tác động gián tiếp của hành vi con người đối với hậu quả đó.

- **Hành vi pháp lý**

Hành vi là xử sự của con người thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động. Dưới góc độ pháp lý, hành vi là xử sự có ý chí của con người. Hành vi pháp lý là xử sự có mục đích của chủ thể được pháp luật quy định. Hành vi pháp lý là những sự kiện pháp lý phổ biến, là điều kiện làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật.

Hành vi pháp lý thể hiện dưới dạng: hành vi hợp pháp, hành vi bất hợp pháp và hành vi vi phạm pháp luật. Trong đó:

- Hành vi hợp pháp là hành vi phù hợp với quy định của pháp luật cả về mặt nội dung cũng như hình thức. Hành vi hợp pháp là hành động hợp pháp hoặc không hành động hợp pháp. Do hình thức thực hiện pháp luật phải được thực hiện bằng hành động hợp pháp, do vậy, hành vi hợp pháp với tính cách là sự kiện pháp lý chủ yếu tồn tại dưới dạng hành động hợp pháp.

- Hành vi bất hợp pháp là hành vi không phù hợp với quy định của pháp luật cả về mặt nội dung cũng như hình thức. Hành vi bất hợp pháp cũng có thể là hành động bất hợp pháp hoặc không hành động bất hợp pháp. Hành vi bất hợp pháp là xử sự của chủ thể không phù hợp với quy định của pháp luật và là một dấu hiệu của vi phạm pháp luật.
- Hành vi vi phạm pháp luật là những hành vi trái pháp luật, chứa đựng đầy đủ các yếu tố: có lỗi của chủ thể thực hiện hành vi, được thực hiện bởi chủ thể có đầy đủ năng lực chủ thể, xâm hại tới quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

TÓM LƯỢC CUỐI BÀI

- Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận nhằm điều chỉnh các mối quan hệ xã hội theo mục tiêu, định hướng cụ thể.
- Bản chất pháp luật là tổng thể những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ bên trong tương đối ổn định và có tính quy định đối với sự ra đời, phát triển cũng như nội dung của pháp luật. Pháp luật mang những thuộc tính thể hiện bản chất của nó là tính giai cấp và tính xã hội.
- Kiểu pháp luật là tổng thể những đặc điểm, đặc thù của một nhóm pháp luật, qua đó phân biệt với nhóm pháp luật khác. Có 4 kiểu pháp luật là chủ nô, pháp luật phong kiến, pháp luật tư sản và pháp luật xã hội chủ nghĩa.
- Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh quan hệ xã hội theo hướng nhất định và nhằm đạt được mục đích mà nhà nước đặt ra.
- quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được quy phạm pháp luật điều chỉnh trong đó các bên tham gia quan hệ có các quyền và nghĩa vụ pháp lý được nhà nước đảm bảo thực hiện.

BÀI TẬP THỰC HÀNH

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích nguồn gốc ra đời của pháp luật?
2. Phân tích các đặc trưng cơ bản của pháp luật? Phân biệt pháp luật và các quy phạm khác điều chỉnh quan hệ xã hội?
3. Khái niệm, đặc điểm của quy phạm pháp luật? Các loại quy phạm pháp luật?
4. Phân tích cấu thành của quy phạm pháp luật?
5. Phân tích các loại chủ thể của quan hệ pháp luật?
6. Khái niệm sự kiện pháp lý? Các loại sự kiện pháp lý?

CÂU HỎI ĐÚNG/SAI

1. Pháp luật xuất hiện và tồn tại ngay cả khi chưa có nhà nước.
2. Trong xã hội có giai cấp, pháp luật là tiêu chuẩn duy nhất để đánh giá hành vi của con người.
3. Pháp luật chỉ bảo vệ quyền và lợi ích của giai cấp thống trị.
4. Trong xã hội có giai cấp chỉ có duy nhất 1 hệ thống pháp luật. (Xem lại phạm vi xác định khái niệm hệ thống pháp luật).
5. Mọi quan hệ phát sinh trong đời sống xã hội đều là quan hệ pháp luật.
6. Mọi sự kiện phát sinh trong đời sống xã hội đều là sự kiện pháp lý.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Con đường hình thành pháp luật là:
 - A. nguyên nhân cho sự ra đời của pháp luật.
 - B. các dạng tồn tại của pháp luật.
 - C. sự thể hiện ý chí của giai cấp thống trị.
 - D. quá trình, cách thức tạo nên (làm ra) pháp luật trong lịch sử.

Đáp án đúng là: D. quá trình, cách thức tạo nên (làm ra) pháp luật trong lịch sử.

Vì: Con đường hình thành pháp luật là quá trình, cách thức tạo nên (làm ra) pháp luật trong lịch sử. Pháp luật không tự nhiên mà có, cũng không phải là hiện tượng được áp đặt từ ngoài vào xã hội mà nó là sản phẩm của ý thức con người.
2. Đặc điểm nào sau đây là đặc điểm của quan hệ pháp luật?
 - A. Quan hệ pháp luật thể hiện ý chí tuyệt đối của các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật.
 - B. Quan hệ pháp luật xuất hiện trên cơ sở các quy phạm xã hội.
 - C. Quan hệ pháp luật được bảo đảm bằng biện pháp cưỡng chế của Nhà nước.
 - D. Tất cả các quan hệ xã hội đều là quan hệ pháp luật.

Đáp án đúng là: C. Quan hệ pháp luật được bảo đảm bằng biện pháp cưỡng chế của Nhà nước.

Vì: Định nghĩa Quan hệ pháp luật là quan hệ giữa người với người (quan hệ xã hội) do một quy phạm pháp luật điều chỉnh (không xuất hiện trên cơ sở quy phạm xã hội), biểu hiện thành quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các bên, được đảm bảo bằng cưỡng chế của Nhà nước.

Quan hệ pháp luật thể hiện ý chí trực tiếp của các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật, nhưng không thể là ý chí tuyệt đối mà phải chịu sự kiểm soát, điều chỉnh và phù hợp với ý chí gián tiếp của Nhà nước.

3. X và Y ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất. Khách thể của quan hệ hợp đồng này là gì?

- A. Mảnh đất.
- B. Giá trị quyền sử dụng đất.
- C. Quyền sử dụng đất.
- D. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đáp án đúng là: C. Quyền sử dụng đất

Vì: Khách thể trong quan hệ pháp luật là những lợi ích vật chất, lợi ích tinh thần hoặc các lợi ích xã hội khác mà các chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia các quan hệ pháp luật.

Vậy, khi tham gia ký kết hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, X và Y cùng hướng đến một lợi ích vật chất đó là quyền sử dụng đất.

4. Các quan hệ pháp luật sẽ chấm dứt khi nào?

- A. Có hậu quả xấu xảy ra.
- B. Có sự kiện pháp lý.
- C. Các bên không đạt được mục đích đặt ra.
- D. Các bên đã đạt được mục đích đặt ra.

Đáp án đúng là: B. Có sự kiện pháp lý.

Vì: Điều kiện làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật bao gồm 3 yếu tố sau:

- (1) Có quy phạm pháp luật tương ứng với quan hệ xã hội, điều chỉnh quan hệ xã hội ấy.
- (2) Có sự kiện pháp lý: Sự kiện pháp lý là những sự kiện, sự việc thực tế cụ thể của đời sống mà khi chúng xảy ra thì do quy định của quan hệ pháp luật sẽ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt các quan hệ pháp luật.
- (3) Có các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật: Chủ thể, khách thể, nội dung.

5. Xác định bộ phận quy định trong quy phạm pháp luật sau: “Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm”.

- A. “Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình”.
- B. “Thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm”.
- C. “Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát”.
- D. Không có bộ phận quy định.

Đáp án đúng là: D. Không có bộ phận quy định.

Vì: Bộ phận quy định nêu lên cách xử sự mà chủ thể ở vào hoàn cảnh, điều kiện đã nêu trong bộ phận giả định của quy phạm pháp luật được phép hoặc buộc phải thực hiện. Trong quy phạm pháp luật này không có phần nào nêu lên cách xử sự của chủ thể. Quy phạm pháp luật này chỉ bao gồm 2 bộ phận là giả định và chế tài.